

Số: *114* /TTr-UBND

*Bình Phước, ngày 10 tháng 6 năm 2022*

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thông qua Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước (sau đây viết tắt là Nghị quyết), cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ xây dựng Nghị quyết**

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.
- Nghị quyết số 40/2021/QH15, ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022.
- Nghị định số 27/2022/NĐ-C, ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.
- Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg).
- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg).
- Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 20/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 02/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

## **2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND), vốn ngân sách đã hỗ trợ đầu tư trực tiếp nhóm tiêu chí về hạ tầng kinh tế xã hội từ năm 2018 đến hết năm 2021 với tổng kinh phí 1.195.273 triệu đồng, góp phần tăng số xã đạt các tiêu chí về hạ tầng kinh tế, xã hội; vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh 105.343 triệu đồng. Từ nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình và các nguồn vốn lồng ghép đã được các xã triển khai thực hiện có hiệu quả và nhân rộng nhiều mô hình phát triển sản xuất như: Mô hình chăn nuôi dê sinh sản; mô hình nuôi heo trên đệm lót sinh học; mô hình gà thả vườn... Nhờ đó, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm. Các mô hình phát triển sản xuất bước đầu đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực, nâng cao thu nhập cho người dân, giúp giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã.

Theo các quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg, Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg và đề thích ứng linh hoạt hơn trong giai đoạn mới việc xây dựng Nghị quyết quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước là rất cần thiết.

## **II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ Công văn số 125/HĐND ngày 27/4/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Công văn số 941/UBND-TH ngày 27/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xây dựng dự thảo Nghị quyết.

Ngày 18/5/2022 Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 713/SNN-VP và Công văn số 798/SNN-VP ngày 24/5/2022 gửi các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố, thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh góp ý dự thảo Nghị quyết.

Ngày 30/5/2022, Sở Nông nghiệp và PTNT có Báo cáo số 141/BC-SNN-VP về việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết.

Ngày 30/5/2022 Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 833/SNN-VP về việc đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

Ngày 02/6/2022 Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được Báo cáo số 111/BC-STP của Sở Tư pháp về việc thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết.

Ngày 02/06/2022 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có báo cáo số 151/BC-SNN-VP về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định tại Báo cáo số 111/BC-STP của Sở Tư pháp về việc thẩm định đề nghị xây dựng Nghị quyết.

Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết tại Tờ trình số 70/TTr-SNN-VP ngày 02/6/2022; dự thảo Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại Công văn số 889/SNN-VP ngày 02/6/2022 và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Nghị quyết.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (sau đây viết tắt là MTQG XDNTM).

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị quyết gồm 3 Điều, cụ thể:

Điều 1. Thông qua mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình MTQG XDNTM.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

#### **2. Nội dung cơ bản của chính sách**

Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết tập trung vào Điều 1, gồm 4 nội dung:

2.1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

2.2. Về mức hỗ trợ

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng cho toàn tỉnh để thực hiện các công trình hạ tầng áp dụng theo cơ chế đầu tư đặc thù. Riêng đối với các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ thêm một phần bằng tiền. Phần còn lại huy động ngân sách cấp huyện, cấp xã và nhân dân, doanh nghiệp, các tổ chức hợp pháp khác.

Phạm vi áp dụng: Ngoài các xã, một số công trình đặc thù được áp dụng cho cả phường, thị trấn.

b) Hỗ trợ 100% ngân sách cho một số nội dung. Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước cho các xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới, cho các huyện để thực hiện các nội dung huyện nông thôn mới.

### 2.3. Về nguồn vốn

a) Giai đoạn 2022 - 2025: Hàng năm, ngân sách tỉnh trực tiếp cho Chương trình MTQG XDNTM đối ứng với ngân sách Trung ương theo mức:

- Ngân sách tỉnh (vốn đầu tư phát triển) đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn đầu tư phát triển Trung ương.

- Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn sự nghiệp Trung ương.

b) Ưu tiên bố trí một phần từ nguồn vượt thu hàng năm ngân sách các cấp để hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

c) Ngân sách cấp huyện: Phải bố trí đủ để cùng ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác nhằm đạt chuẩn theo chỉ tiêu hàng năm và lộ trình cho cả giai đoạn 2022-2025.

d) Đa dạng hóa các nguồn vốn, phát huy tối đa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện Chương trình MTQG XDNTM. Gắn kết chặt chẽ giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, các dự án hỗ trợ khác trên địa bàn.

### 2.4. Ưu tiên hỗ trợ vốn

a) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương theo đối tượng xã, huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG XDNTM và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và cả giai đoạn, cụ thể:

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã: Thực hiện như giai đoạn 2016-2020. Trong đó, đối với xã đặc biệt khó khăn theo hệ số Trung ương quy định, phần còn lại tập trung cho các xã đã về đích năm 2021 nhưng chất lượng tiêu chí còn chưa cao.

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2022 - 2025 theo đối tượng xã, huyện gồm các mục hỗ trợ: Thường công trình phúc lợi, thực hiện các chỉ đạo của Trung ương (nếu có), phần còn lại tập trung và phân bổ cho xã phấn đấu về đích trong từng năm và các huyện phấn đấu về đích theo lộ trình.

b) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh theo đối tượng xã, huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG XDNTM và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và giai đoạn theo các nội dung phân bổ.

## V. KIẾN NGHỊ

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Phước. Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận./.

*(Kèm theo: Dự thảo Nghị quyết và các văn bản có liên quan).*

### Nơi nhận:

- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Thành viên BCĐ các CTMTQG tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT (NN-17/6). 2K

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**Trần Tuệ Hiền**



**PHỤ LỤC**  
**CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**  
*(Kèm theo Tờ trình số: 114 /TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022*  
*của UBND tỉnh Bình Phước)*

**I. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ 100% ĐỂ THỰC HIỆN**

- Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong XDNTM; thực hiện các phong trào thi đua trong XDNTM.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi bố trí từ kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

**II. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ MỘT PHẦN**

**1. Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung:**

TT	Nội dung được hỗ trợ	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, thôn/ấp đặc biệt khó khăn, tổ/xóm đồng bào dân tộc thiểu số	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các khu vực còn lại
1	Giao thông		
1.1	Đường giao thông đến trung tâm xã (xây dựng và nâng cấp)	100%	100%
1.2	Đường trục liên thôn, liên ấp	90%	80%
1.3	Đường giao thông thôn, ấp; xóm, tổ	85%	75%
1.4	Đường giao thông nội đồng	80%	70%
2	Công trình thủy lợi		
2.1	Công trình đầu mối và hệ thống kênh tưới, tiêu chính	100%	100%
2.2	Kênh mương nội đồng, hạ tầng thiết yếu	70%	60%

	phục vụ phòng chống thiên tai của xã		
3	Xây dựng, hoàn thiện trường học đạt chuẩn		
3.1	Xây dựng phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị, thư viện và các hạng mục để đạt chuẩn	100%	100%
3.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, nhà vệ sinh,...	95%	90%
4	Xây dựng Trạm Y tế xã, mạng lưới y tế cơ sở		
4.1	Xây dựng Trạm Y tế, trang thiết bị y tế và các hạng mục để đạt chuẩn	100%	100%
4.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, vườn thuốc nam,...	90%	90%
5	Xây dựng nhà văn hóa xã		
5.1	Nhà văn hóa xã, các hạng mục phụ trợ liên quan	100%	100%
5.2	Nhà văn hóa thôn, ấp	100%	100%
5.3	Công trình phụ trợ liên quan nhà văn hóa, thôn, ấp (sân, cổng, tường rào, nhà xe, nhà vệ sinh)	90%	85%
6	Công trình thể thao		
6.1	Công trình thể thao trung tâm xã	100%	100%
6.2	Công trình thể thao thôn, ấp	85%	75%
7	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn		
7.1	Công trình cấp nước sinh hoạt	85%	80%
7.2	Công trình thoát nước thải khu dân cư	85%	80%
7.3	Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn khác	85%	80%
8	Đầu tư cho thông tin, truyền thông, chuyển đổi số		
8.1	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	90%	85%
8.2	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng	90%	85%

	công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn		
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	100% (nhân dân đối ứng bằng chi phí giải phóng mặt bằng)	
10	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã	Xã hội hóa ở nơi thuận lợi, đầu tư NSNN đáp ứng cơ bản ở nơi không thể xã hội hóa	
11	Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp và Thủy sản	80%	75%
12	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	80%	75%
13	Thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam	90%	85%
14	Phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, chứng nhận VietGap (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng	80%	70%
15	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã.	80%	70%
16	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	85%	75%
17	Tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP	85%	85%
18	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn	95%	85%



19	Các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, xây dựng đường vào nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn	95%	85%
20	Đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	95%	90%
21	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn	80%	70%
22	Các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn	90%	80%
23	Nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn (áp dụng cho xã đã đạt chuẩn, đã đạt chuẩn nâng cao, đã đạt chuẩn kiểu mẫu)	Từng mục như quy định ở trên	

**2. Hỗ trợ ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung để huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu:**

TT	Nội dung được hỗ trợ	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho huyện miền núi	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các huyện còn lại
1	Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện	100%	100%
2	Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng	100%	95%
3	Phát triển y tế	100%	95%
4	Công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải	90%	85%
5	Nước sạch tập trung	90%	85%
6	Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề	90%	85%
7	Chương trình OCOP	85%	85%

**Ghi chú:**

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Tạo điều kiện tối đa cho xã hội hóa. Đối với địa bàn khó khăn hoặc đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư thì ngân sách hỗ trợ xây dựng để đáp ứng nhu cầu trước mắt của nhân dân.

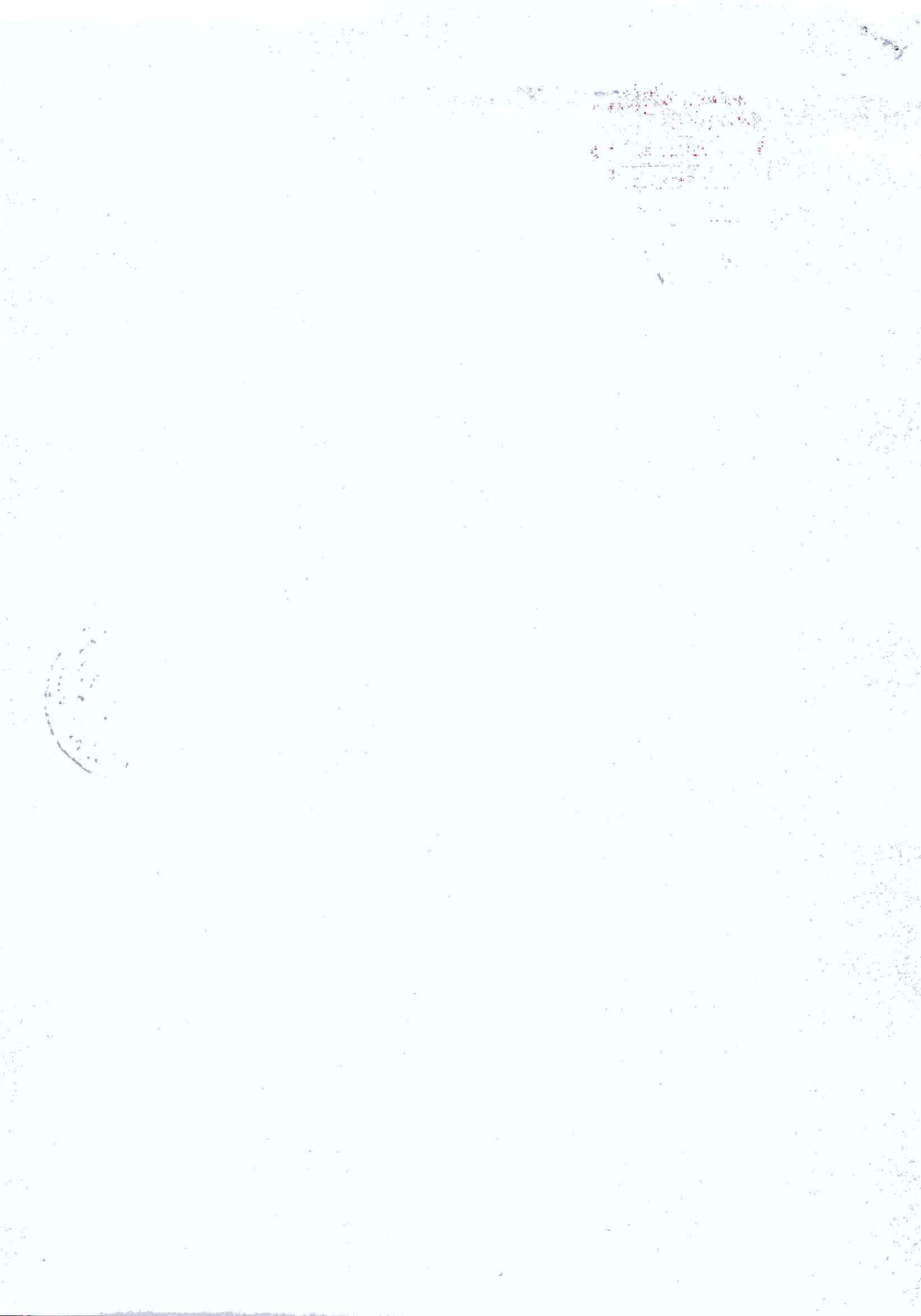
- Riêng mức hỗ trợ cho các hạng mục khác đã được Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương quy định hoặc có danh mục trong Nghị quyết này nhưng mức quy định khác thì áp dụng theo văn bản quy định đó.

- Xã đặc biệt khó khăn, thôn/ấp đặc biệt khó khăn: Theo quy định hiện hành của Chính phủ và bộ ngành Trung ương. Tổ/xóm (đơn vị trực thuộc của thôn, ấp) đồng bào dân tộc thiểu số là tổ/xóm có 50% số hộ là hộ đồng bào, dân tộc thiểu số trở lên.

- Hàng năm, căn cứ vào số vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao về cho các huyện, thị xã, thành phố: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối bố trí thêm các nguồn vốn và phân bổ cho các hạng mục, đảm bảo tỷ lệ phần vốn ngân sách nhà nước theo các bảng quy định trên.

- Đối ứng của cộng đồng dân cư là bằng: tiền, công lao động, giá trị quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, cây con... Việc đối ứng theo tổng vốn toàn bộ công trình hoặc/và đối ứng theo hạng mục.





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2022/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2022



### NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện  
Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới  
giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15, ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2022;*

*Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Khoản 2, Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-KTNS ngày tháng năm 2022 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua mức hỗ trợ nguồn và vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (sau đây viết tắt là MTQG XDNTM) giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về mức hỗ trợ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

#### **b) Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

### **2. Mức hỗ trợ**

a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng cho toàn tỉnh để thực hiện các công trình hạ tầng áp dụng theo cơ chế đầu tư đặc thù. Riêng đối với các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ thêm một phần bằng tiền, phần còn lại huy động ngân sách cấp huyện, cấp xã và nhân dân, doanh nghiệp, các tổ chức hợp pháp khác.

Phạm vi áp dụng: Ngoài các xã, một số công trình đặc thù được áp dụng cho các phường, thị trấn.

b) Hỗ trợ 100% ngân sách cho một số nội dung (có Phục lục kèm theo, mục I). Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước cho các xã để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới và cho các huyện để thực hiện các nội dung xây dựng huyện nông thôn mới (có Phục lục kèm theo, mục II).

### **3. Nguồn vốn**

Hàng năm, ngoài nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách cấp xã dành một phần vốn từ các nguồn thu sau đây để hỗ trợ Chương trình MTQG XDNTM:

a) Giai đoạn 2022 - 2025: Hàng năm, ngân sách tỉnh trực tiếp cho Chương trình MTQG XDNTM đối ứng với ngân sách Trung ương theo mức:

- Ngân sách tỉnh (vốn đầu tư phát triển) đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn đầu tư phát triển Trung ương.

- Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) đối ứng tối thiểu 1,5 lần đối với vốn sự nghiệp Trung ương.

b) Ưu tiên bố trí một phần từ nguồn vượt thu hàng năm ngân sách các cấp để hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

c) Ngân sách cấp huyện: Phải bố trí đủ để cùng ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác nhằm đạt chuẩn theo chỉ tiêu hàng năm và lộ trình giai đoạn 2022-2025.

d) Đa dạng hóa các nguồn vốn, phát huy tối đa nguồn lực xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện Chương trình; gắn kết chặt chẽ giữa các Chương trình Mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, các dự án hỗ trợ khác trên địa bàn.

#### **4. Ưu tiên hỗ trợ vốn**

a) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương theo đối tượng xã, huyện

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG XDNTM và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và giai đoạn, cụ thể:

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã: Thực hiện như giai đoạn 2016-2020, trong đó, đối với xã đặc biệt khó khăn theo hệ số do Trung ương quy định, phần còn lại tập trung cho các xã đã về đích năm 2021 nhưng chất lượng tiêu chí chưa cao.

- Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2022 - 2025 theo đối tượng xã, huyện gồm các mục hỗ trợ: Thường công trình phúc lợi, thực hiện các chỉ đạo của Trung ương (nếu có), phần còn lại tập trung và phân bổ cho xã phấn đấu về đích trong từng năm và các huyện phấn đấu về đích theo lộ trình.

b) Nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh theo đối tượng xã, huyện.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG XDNTM và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã, các huyện về đích theo lộ trình hàng năm và giai đoạn với các nội dung phân bổ:

- Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo của Trung ương (nếu có).

- Mua xi măng tập trung thực hiện cơ chế đặc thù trong Chương trình MTQG XDNTM.

- Hỗ trợ các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú và Phú Riềng thực hiện thực hiện chỉ tiêu đường bê tông xi măng, cơ chế đặc thù và chỉ tiêu khác (nếu có).

- Hỗ trợ xã về đích trong năm (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu): Đảm bảo xã về đích năm sau mức hỗ trợ cao hơn xã về đích năm trước.

- Hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo lộ trình được duyệt (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu).

- Thường công trình phúc lợi và các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khác.

#### **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các công trình, dự án xây dựng nông thôn mới đã được thực hiện theo quy định tại: Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2018-

2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND); Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 Sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2018-2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND) và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND) thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại các Nghị quyết trên cho đến khi hoàn thành.

2. Đối với công trình, dự án xây dựng nông thôn mới chưa thực hiện thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và bãi bỏ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB), Nông nghiệp & PTNT;
- Thanh tra Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các ban và VP. Tỉnh ủy;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- VP.Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH & Báo BP, TT Thông tin;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phụ lục**  
**CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**  
(Kèm theo Nghị quyết số: /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

**I. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ  
100% ĐỂ THỰC HIỆN**

- Rà soát, điều chỉnh lập mới quy hoạch cấp xã và vùng huyện; công tác tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ các cấp, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (các đối tượng hỗ trợ thuộc địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi bố trí từ kinh phí của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để thực hiện).

**II. CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ  
MỘT PHẦN**

**1. Hỗ trợ một phần ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung:**

TT	Nội dung được hỗ trợ	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, thôn/ấp đặc biệt khó khăn, tổ/xóm đồng bào dân tộc thiểu số	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các khu vực còn lại
1	Giao thông		
1.1	Đường giao thông đến trung tâm xã (xây dựng và nâng cấp)	100%	100%
1.2	Đường trục liên thôn, liên ấp	90%	80%
1.3	Đường giao thông thôn, ấp; xóm, tổ	85%	75%
1.4	Đường giao thông nội đồng	80%	70%
2	Công trình thủy lợi		
2.1	Công trình đầu mối và hệ thống kênh tưới, tiêu chính	100%	100%
2.2	Kênh mương nội đồng, hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng chống thiên tai của xã	70%	60%
3	Xây dựng, hoàn thiện trường học đạt chuẩn		
3.1	Xây dựng phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị, thư viện và các hạng mục	100%	100%

	để đạt chuẩn		
3.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, nhà vệ sinh,...	95%	90%
4	Xây dựng Trạm Y tế xã, mạng lưới y tế cơ sở		
4.1	Xây dựng Trạm Y tế, trang thiết bị y tế và các hạng mục để đạt chuẩn	100%	100%
4.2	Công trình phụ trợ: sân, hàng rào, vườn thuốc nam,...	90%	90%
5	Xây dựng nhà văn hóa xã		
5.1	Nhà văn hóa xã, các hạng mục phụ trợ liên quan	100%	100%
5.2	Nhà văn hóa thôn, ấp	100%	100%
5.3	Công trình phụ trợ liên quan nhà văn hóa, thôn, ấp (sân, cổng, tường rào, nhà xe, nhà vệ sinh)	90%	85%
6	Công trình thể thao		
6.1	Công trình thể thao trung tâm xã	100%	100%
6.2	Công trình thể thao thôn, ấp	85%	75%
7	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn		
7.1	Công trình cấp nước sinh hoạt	85%	80%
7.2	Công trình thoát nước thải khu dân cư	85%	80%
7.3	Hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn khác	85%	80%
8	Đầu tư cho thông tin, truyền thông, chuyển đổi số		
8.1	Cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	90%	85%
8.2	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn	90%	85%
9	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng hệ thống lưới điện nông thôn	100% (nhân dân đối ứng bằng chi phí giải phóng mặt bằng)	
10	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã	Xã hội hóa ở nơi thuận lợi, đầu tư NSNN đáp ứng cơ bản ở nơi không thể xã hội hóa	
11	Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp và Thủy sản	80%	75%

12	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	80%	75%
13	Thực hiện thông báo và gắn biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam	90%	85%
14	Phát triển kinh tế nông thôn, phát triển sản xuất liên kết chuỗi, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh, chứng nhận VietGap (hoặc chứng chỉ tương đương), gắn mã vùng trồng	80%	70%
15	Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ hợp tác xã.	80%	70%
16	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp, sáng tạo trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn	85%	75%
17	Tổ chức triển khai Chương trình OCOP và hỗ trợ các chủ thể phát triển sản phẩm OCOP	85%	85%
18	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất, nhà xưởng, phòng học, mua sắm thiết bị đào tạo, phương tiện vận chuyển đào tạo lưu động và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo cho các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn	95%	85%
19	Các công trình xử lý môi trường cấp xã, thôn, cải tạo nghĩa trang, xây dựng đường vào nghĩa trang, cải tạo cảnh quan nông thôn, phát triển du lịch nông thôn	95%	85%
20	Đảm bảo tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	95%	90%
21	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn	80%	70%
22	Các mô hình an ninh trật tự, hỗ trợ camera an ninh ở xã, thôn	90%	80%
23	Nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn (áp dụng cho xã đã đạt chuẩn, đã đạt chuẩn nâng cao, đã đạt chuẩn kiểu mẫu)	Từng mục như quy định ở trên	

**2. Hỗ trợ ngân sách nhà nước thực hiện các nội dung để huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu:**

TT	Nội dung được hỗ trợ	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho huyện miền núi	Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách cho các huyện còn lại
1	Hoàn thành hạ tầng cấp thiết kết nối xã, huyện	100%	100%
2	Hạ tầng phục vụ cho các hoạt động của cộng đồng	100%	95%
3	Phát triển y tế	100%	95%
4	Công trình xử lý, thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải	90%	85%
5	Nước sạch tập trung	90%	85%
6	Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề	90%	85%
7	Chương trình OCOP	85%	85%

**Ghi chú:**

- Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Tạo điều kiện tối đa cho xã hội hóa. Đối với địa bàn khó khăn hoặc đang trong giai đoạn kêu gọi đầu tư thì ngân sách hỗ trợ xây dựng để đáp ứng nhu cầu trước mắt của nhân dân.

- Riêng mức hỗ trợ cho các hạng mục khác đã được Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành quy định hoặc có danh mục trong Nghị quyết này nhưng mức quy định khác thì áp dụng theo văn bản quy định đó.

- Xã đặc biệt khó khăn, thôn/ấp đặc biệt khó khăn: Theo quy định hiện hành của Chính phủ và Bộ, ngành Trung ương. Tổ/xóm (đơn vị trực thuộc của thôn, ấp) đồng bào dân tộc thiểu số là tổ/xóm có 50% số hộ là hộ đồng bào, dân tộc thiểu số trở lên.

- Hàng năm, căn cứ vào số vốn Trung ương phân bổ cho tỉnh và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh giao về cho các huyện, thị xã, thành phố: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động cân đối bố trí thêm các nguồn vốn và phân bổ cho các hạng mục, đảm bảo tỷ lệ phần vốn ngân sách nhà nước theo các bảng quy định trên.

- Đối ứng của cộng đồng dân cư là bằng: tiền, công lao động, giá trị quyền sử dụng đất, vật kiến trúc, cây con... Việc đối ứng theo tổng vốn toàn bộ công trình hoặc/và đối ứng theo hạng mục.

## **BÁO CÁO**

### **Thẩm định dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025**

Vừa qua, Sở Tư pháp nhận được Công văn số 833/SNN-VP ngày 30/5/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025. Qua xem xét hồ sơ dự thảo Nghị quyết và các văn bản QPPL có liên quan, Sở Tư pháp báo cáo kết quả thẩm định như sau:

#### **I. Về hồ sơ và trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị quyết**

##### **1. Về hồ sơ**

Hồ sơ kèm theo Công văn số 833/SNN-VP ngày 30/5/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 về cơ bản đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 121 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

Tuy nhiên, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại dự thảo Tờ trình cho đầy đủ các nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đồng thời, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung Báo cáo tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số

48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện để đưa ra mức hỗ trợ cho phù hợp với giai đoạn 2022-2025.

## **2. Về trình tự, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị quyết**

Thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Chương VIII Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 đã được Thường trực HĐND tỉnh giao UBND tỉnh trình tại kỳ họp thứ 5 (giữa năm 2022) tại Công văn số 125/HĐND ngày 27/4/2022.

## **II. Nội dung thẩm định**

### **1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 đã quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng trong dự thảo. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 1 Điều 1 đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung cụm từ “giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước” cho đầy đủ phù hợp.

### **2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật**

Để nội dung dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 phù hợp theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét lại một số nội dung sau:

- Về mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính để thống nhất nội dung quy định mức hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Về nguồn vốn quy định tại khoản 3 Điều 1 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để thống nhất quy

định tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm ngân sách tỉnh trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho phù hợp;

- Đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý cho nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo; trong trường hợp việc quy định nội dung này là cần thiết để triển khai thực hiện khi Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung các tài liệu để quy định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

### **3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các quy định trong văn bản đã giao cho HĐND quy định chi tiết**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thì *“Căn cứ tổng mức vốn được hỗ trợ từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo và điều kiện thực tế của từng tỉnh, Ủy ban nhân dân các tỉnh xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ vốn, phương án lồng ghép các nguồn vốn theo quy định để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp địa bàn, phạm vi, đối tượng đầu tư với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt”*. Do đó, việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 là phù hợp với các quy định trong văn bản đã giao HĐND quy định chi tiết.

### **4. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo của dự thảo Nghị quyết về cơ bản đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ. Tuy nhiên, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại một số nội dung cho phù hợp, cụ thể như sau:

#### **4.1 Đối với dự thảo Nghị quyết**

a) Tại phần tên gọi của dự thảo Nghị quyết đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại như sau cho phù hợp:

**“Quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước”**

b) Tại phần căn cứ pháp lý:

- Tại căn cứ pháp lý thứ 3 đề nghị tách thành hai căn cứ pháp lý cho riêng biệt, cụ thể;

- Tại căn cứ pháp lý thứ 6, thứ 7 đề nghị chỉnh sửa lại như sau cho phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy định pháp luật. Cụ thể:

*“Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;”;*

- Trong toàn bộ các căn cứ pháp lý đề nghị rà soát lại lỗi chính tả, dấu câu cho phù hợp.

c) Tại phần đề nghị ban hành đề nghị bỏ từ “tỉnh” sau cụm từ “Hội đồng nhân dân” cho phù hợp theo Mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

d) Tại tên Điều 1 dự thảo đề nghị chỉnh sửa lại theo góp ý tại điểm a mục này.

đ) Tại tên Điều 2 dự thảo đề nghị thay cụm từ “điều khoản” thành cụm từ “quy định” cho phù hợp theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

e) Trong toàn bộ dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không viết tắt các cụm từ “NTM”, “TW”, “MTQG”.

g) Tại đoạn 2 Điều 3 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại cho phù hợp cụ thể như sau:

“Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 và bãi bỏ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số

48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

h) Tại phần nơi nhận đề nghị bổ sung các cơ quan, đơn vị nhận văn bản: “Bộ NN&PTNT”, “Tổ Đại biểu HĐND tỉnh” cho đầy đủ; đồng thời tại gạch đầu dòng thứ 5 từ dưới lên đề nghị thay cụm từ “huyện, thị, thành” thành cụm từ “huyện, thị xã, thành phố” cho đúng.

#### 4.2 Đối với dự thảo các Phụ lục

a) Về thể thức: Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại thể thức của dự thảo hai phụ lục cho phù hợp theo Mẫu số 44 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

b) Về nội dung: Tại phụ lục I đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, chỉnh sửa lại cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (ví dụ: trên địa bàn tỉnh không có vùng bãi ngang ven biển và hải đảo).

### III. Kết luận

Dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025 chỉ đủ điều kiện tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020 và các văn bản có liên quan sau khi đã tiếp thu, chỉnh sửa hoặc giải trình các ý kiến thẩm định tại Báo cáo này.

Trên đây là Báo cáo thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025./.

#### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở NN&PTNN;
- Giám đốc (b/c);
- Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, PC

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Trọng Trí*

Số: 45/BC-SNN-VP

Bình Phước, ngày 02 tháng 06 năm 2022

## BÁO CÁO

### **Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định về dự thảo Nghị quyết Quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

Căn cứ Báo cáo số 111/BC-STP ngày 02/06/2022 của Sở Tư pháp về việc Thẩm định dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa và giải trình như sau:

#### **1. Ý kiến tiếp thu, chỉnh sửa:**

##### **1.1 Nội dung thẩm định thứ 1:**

##### **a) nội dung thẩm định:**

"Tuy nhiên, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại dự thảo Tờ trình cho đầy đủ các nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đồng thời, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung Báo cáo tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện để đưa ra mức hỗ trợ cho phù hợp với giai đoạn 2022-2025"

b) Tiếp thu, chỉnh sửa: Tiếp thu và đã thực hiện toàn bộ nội dung thẩm định (Đối với Báo cáo tổng kết quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND; Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND: Sở Nông nghiệp & PTNT đã tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành Báo cáo tại Công văn số 889/SNN-VP ngày 02/6/2022).

##### **1.2 Nội dung thẩm định thứ 2**

##### **a) Nội dung thẩm định:**

## **“1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 đã quy định cụ thể phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng trong dự thảo. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 1 Điều 1 đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung cụm từ “giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước” cho đầy đủ phù hợp.”

b) Tiếp thu, chỉnh sửa: Đã tiếp thu và chỉnh sửa.

### **1.3 Nội dung thẩm định thứ 3:**

a) Nội dung thẩm định:

## **“2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật**

Để nội dung dự thảo Nghị quyết về mức hỗ trợ các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 phù hợp theo quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét lại một số nội dung sau:

- Về mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính để thống nhất nội dung quy định mức hỗ trợ cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Về nguồn vốn quy định tại khoản 3 Điều 1 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để thống nhất quy định tỷ lệ vốn đối ứng hàng năm ngân sách tỉnh trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho phù hợp;

- Đề nghị bổ sung cơ sở pháp lý cho nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo; trong trường hợp việc quy định nội dung này là cần thiết để triển khai thực hiện khi Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ sung các tài liệu để quy định các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 dự thảo cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.”

b) Tiếp thu, chỉnh sửa:

- Ý thứ nhất: Tiếp thu và giải trình bổ sung như sau: Dự thảo Nghị quyết mới được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, thực tế của tỉnh và mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 của tỉnh. Sở Tài chính đã có Công văn góp ý số 1222/STC-NS, ngày 26/5/2022;

- Ý kiến hai: Tiếp thu và giải trình bổ sung như sau: Dự thảo Nghị quyết mới được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, thực tế của tỉnh và mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 của tỉnh. Sở Kế hoạch & Đầu tư đã có Công văn góp ý số 914/SKHĐT-ĐT ngày 24/5/2022’

- Ý kiến thứ ba: Giải trình như sau:

+ Về cơ sở pháp lý cho nội dung quy định tại khoản 4: Cơ sở pháp lý quan trọng nhất là Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Để có căn cứ phân bổ vốn NTM và tính hàng năm thì UBND tỉnh phải trình hội đồng nhân dân tỉnh ban

hành khung về nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương theo đối tượng xã, huyện. Trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 Sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020. Thực tế phân bổ vốn trong thời gian qua và thực tế, mục tiêu của tỉnh đến 2025. Sở Nông nghiệp & PTNT đã xây dựng dự thảo khung nội dung, định mức, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh theo đối tượng xã, huyện... để sau khi Nghị quyết được ban hành đảm bảo tính khả thi trong thực hiện từng năm.

+ Nội dung này là cần thiết để triển khai thực hiện khi Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua. Thực tế trong thời gian qua, Sở Nông nghiệp & PTNT, Văn phòng điều phối nông thôn mới đã đề xuất phương án phân bổ, Sở Kế hoạch & Đầu tư thẩm định báo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ theo điều kiện, mục tiêu phân bổ từng năm của tỉnh.

\* Ví dụ như năm 2019: Đối với vốn TW, tổng số vốn đầu tư được TW hỗ trợ là 92.400 triệu đồng, nếu phân bổ theo số xã và hệ số thì phải phân bổ cho 90 xã mỗi xã từ 742 triệu đồng đến 4.600 triệu đồng: Nếu phân bổ như vậy sẽ vừa dàn trải, manh mún, khó quản lý. Đồng thời, xã về đích sẽ có ít nguồn lực để đạt chuẩn. Từ năm 2016 sau khi có chủ trương của Tỉnh ủy... Nguồn vốn NTM TW đã được thực hiện theo phương án dồn sức. Cụ thể, với nguồn vốn 92.400 triệu đồng đã được phân bổ cho 10 xã đặc biệt khó khăn (mỗi xã từ 1.000 triệu đồng đến 4.600 triệu đồng) và dồn phần còn lại cho 13 xã về đích nông thôn mới (mỗi xã 5.600 triệu đồng, có tài liệu kèm theo).

\* Ví dụ năm 2020. Vốn ngân sách tỉnh bố trí trực tiếp cho chương trình NTM là 391.100 triệu đồng, đã phân bổ cho các nội dung: Trả nợ xi măng: 120.000 triệu đồng, Hỗ trợ xây dựng 1000km đường GTNT: 121.100 triệu đồng; hỗ trợ xa về đích và thưởng công trình phúc lợi (theo chỉ đạo của TW): 150.000 triệu đồng (có tài liệu kèm theo).

+ Mặc khác, tại các khoản 2, 3, 4 điều 3, Quyết định 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ có quy định:

“2. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho bộ, cơ quan trung ương và các cấp chính quyền địa phương.

3. Ưu tiên hỗ trợ cho các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã an toàn khu (trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân

CHỦ N  
SỞ  
NÔNG NGHIỆP  
& PHÁT  
HIỂN NÔNG  
THÔN MỚI

bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ), xã đạt dưới 15 tiêu chí.

**4. Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao để nâng cao chất lượng các tiêu chí và bảo đảm bền vững. Các tỉnh chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu....”**

Đó là những cơ sở pháp lý và thực tiễn để Sở Nông nghiệp & PTNT dự thảo khoản 4 điều 1 dự thảo Nghị quyết.

#### **1.4 Nội dung thẩm định thứ 4**

a) Nội dung thẩm định:

#### **“4. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản**

Ngôn ngữ và kỹ thuật soạn thảo của dự thảo Nghị quyết về cơ bản đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 và Điều 69 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ. Tuy nhiên, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại một số nội dung cho phù hợp, cụ thể như sau:

#### **4.1 Đối với dự thảo Nghị quyết**

a) Tại phần tên gọi của dự thảo Nghị quyết đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại như sau cho phù hợp:

**“Quy định về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022 -2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước”**

b) Tại phần căn cứ pháp lý:

- Tại căn cứ pháp lý thứ 3 đề nghị tách thành hai căn cứ pháp lý cho riêng biệt, cụ thể;

- Tại căn cứ pháp lý thứ 6, thứ 7 đề nghị chỉnh sửa lại như sau cho phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy định pháp luật. Cụ thể:

*“Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 6 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;”;*

- Trong toàn bộ các căn cứ pháp lý đề nghị rà soát lại lỗi chính tả, dấu câu cho phù hợp.

c) Tại phần đề nghị ban hành đề nghị bỏ từ “tỉnh” sau cụm từ “Hội đồng nhân dân” cho phù hợp theo Mẫu số 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

d) Tại tên Điều 1 dự thảo đề nghị chỉnh sửa lại theo góp ý tại điểm a mục này.

đ) Tại tên Điều 2 dự thảo đề nghị thay cụm từ “điều khoản” thành cụm từ “quy định” cho phù hợp theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ.

e) Trong toàn bộ dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không viết tắt các cụm từ “NTM”, “TW”, “MTQG”.

g) Tại đoạn 2 Điều 3 dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại cho phù hợp cụ thể như sau:

“Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020; Nghị quyết số 08/2019/HĐND ngày 05 tháng 07 năm 2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ và nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 và bãi bỏ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

h) Tại phần nơi nhận đề nghị bổ sung các cơ quan, đơn vị nhận văn bản: “Bộ NN&PTNT”, “Tổ Đại biểu HĐND tỉnh” cho đầy đủ; đồng thời tại gạch đầu dòng thứ 5 từ dưới lên đề nghị thay cụm từ “huyện, thị, thành” thành cụm từ “huyện, thị xã, thành phố” cho đúng.

#### 4.2 Đối với dự thảo các Phụ lục

a) Về thể thức: Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉnh sửa lại thể thức của dự thảo hai phụ lục cho phù hợp theo Mẫu số 44 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

b) Về nội dung: Tại phụ lục I đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, chỉnh sửa lại cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (ví dụ: trên địa bàn tỉnh không có vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)”

b) Tiếp thu, giải trình: tiếp thu toàn bộ.

#### 2. Ý kiến bảo lưu: Không.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp & PTNT về báo cáo số 111/BC-STP ngày 02/06/2022 của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp & PTNT báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét và trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

Nơi nhận: 

- TTTU;
- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- CT, Trưởng BCĐ tỉnh (báo cáo);
- Các sở: TP, TC, KHĐT.
- Lưu: VT, VPĐP.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
Số: 05/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Bình Phước, ngày 05 tháng 7 năm 2019

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TẠM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2018; Quyết định số 1872/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2018 cho các địa phương thực hiện các nhiệm vụ cấp bách;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xử lý cấp bách các công trình hồ chứa nước bị hư hỏng do ảnh hưởng bão, lũ năm 2017 và các hồ chứa có nguy cơ mất an toàn cao;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-BKHĐT ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 và Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND-KTNS ngày 20 tháng 6 năm 2019, Báo cáo thẩm tra bổ sung số 33/BC-HĐND-KTNS ngày 02 tháng 7 năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2019 như sau:**

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2019 là 4.003 tỷ 397 triệu đồng, tăng 865 tỷ 920 triệu đồng so với kế hoạch vốn theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

**I. Vốn ngân sách Trung ương (nguồn dự phòng) tăng so với kế hoạch đầu năm là: 75 tỷ đồng.**

**II. Vốn ngân sách địa phương tăng so với kế hoạch đầu năm là: 790 tỷ 920 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Tiền sử dụng đất tăng: 684 tỷ 100 triệu đồng.

Chia ra:

- Tiền sử dụng đất khối tỉnh tăng: 490 tỷ đồng.

- Tiền sử dụng đất khối huyện tăng: 194 tỷ 100 triệu đồng.

2. Nguồn thu xổ số kiến thiết tăng: 106 tỷ 820 triệu đồng.

**III. Phương án bố trí kế hoạch vốn điều chỉnh: 4.003 tỷ 397 triệu đồng.**

1. Vốn trong nước nguồn ngân sách Trung ương: 462 tỷ 602 triệu đồng.

2. Vốn trái phiếu Chính phủ: 66 tỷ đồng.

3. Vốn nước ngoài: 49 tỷ 508 triệu đồng.

4. Vốn ngân sách địa phương: 3.425 tỷ 287 triệu đồng.

*(Kèm theo biểu số 1, phụ lục 1.1, 1.2, biểu số 2, 3, 4, phụ lục 4.1, 4.2, 4.3)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 03 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTT.UBMTTQ tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



**Trần Tuệ Hiền**



**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN CHUYỂN TRẢ VÀ MÔ TỎA XD NTM NGUỒN NSTW NĂM 2019**

Thực hiện kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án công trình	Kế hoạch vốn đầu đầu năm 2019	Kế hoạch vốn điều chỉnh 2019	Đơn vị	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.400</b>	<b>92.400</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Lộc Ninh</b>	<b>22.200</b>	<b>23.400</b>	<b>UBND huyện Lộc Ninh</b>	
1	Xã Lộc Thuận	6.400	5.600		Về đích 2019
2	Xã Lộc Điền	6.400	5.600		Về đích 2019
3	Xã Lộc Thịnh	6.400	5.600		Về đích 2019
4	Xã Lộc Quang	1.000	1.000		Xã ĐBK
5	Xã Lộc Phú	1.000	1.000		Xã ĐBK
6	Xã Lộc Thành	1.000	4.600		Xã ĐBK (Trong đó bao gồm 3.600 triệu đồng để thực hiện QĐ số 1385/QĐ- TTg ngày 21/10/2018 của TTCP)
<b>II</b>	<b>Huyện Đồng Phú</b>	<b>13.800</b>	<b>11.200</b>	<b>UBND huyện Đồng Phú</b>	
1	Xã Đồng Tiến	6.400	5.600		Về đích 2019
2	Xã Tân Hưng	6.400	5.600		Về đích 2019
3	Xã Tân Lợi	1.000			
<b>III</b>	<b>Huyện Chơn Thành</b>	<b>12.800</b>	<b>11.200</b>	<b>UBND huyện Chơn Thành</b>	
1	Xã Minh Thắng	6.400	5.600		Về đích 2019
2	Xã Minh Lập	6.400	5.600		Về đích 2019
<b>IV</b>	<b>Huyện Hớn Quản</b>	<b>12.800</b>	<b>11.200</b>	<b>UBND huyện Hớn Quản</b>	
1	Xã Đồng Nơ	6.400	5.600		Về đích 2019
2	Xã Tân Hiệp	6.400	5.600		Về đích 2019
<b>V</b>	<b>Huyện Bù Đăng</b>	<b>7.200</b>	<b>6.550</b>	<b>UBND huyện Bù Đăng</b>	
1	Xã Bom Bo	6.200	5.550		Về đích 2019

STT	Tên dự án công trình	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2019	Kế hoạch vốn điều chỉnh 2019	Đơn vị	Ghi chú
2	Xã Đường 10	1.000	1.000		Xã ĐBK
VI	Huyện Bà Đốp	8.200	11.150	UBND huyện Bà Đốp	
1	Xã Tân Tiến	6.200	5.550		Về đích 2019
2	Xã Hưng Phước	1.000	1.000		Xã ĐBK
3	Xã Phước Thiện	1.000	4.600		Xã ĐBK (Trong đó bao gồm 3.600 triệu đồng để thực hiện QĐ số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của TTCP)
VII	Huyện Phú Riềng	6.200	5.550	UBND huyện Phú Riềng	
1	Xã Bình Sơn	6.200	5.550		Về đích 2019
VIII	Huyện Bù Gia Mập	9.200	12.150	UBND huyện Bù Gia Mập	
1	Xã Bình Thẳng	6.200	5.550		Về đích 2019
2	Xã Đak Ô	1.000	4.600		Xã ĐBK (Trong đó bao gồm 3.600 triệu đồng để thực hiện QĐ số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của TTCP)
3	Xã Bù Gia Mập	1.000	1.000		Xã ĐBK
4	Xã Phú Văn	1.000	1.000		Xã ĐBK

\*Ghi chú: Giao UBND các huyện, thị xã giao kế hoạch vốn chi tiết cho các dự án đến từng chủ đầu tư theo quy định.

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2020				Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Tổng cộng	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT		
	Hỗ trợ xây dựng tuyến đường ĐT.756B (đoạn Nha Bích - Tân Quan, huyện Chơn Thành)					20.000			20.000		
VIII	Huyện Hớn Quản	66.000	23.000	43.000		71.000	23.000	48.000			
	Trong đó:	-				-					
	Huyện đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	12.900		12.900		14.400		14.400			
IX	Huyện Lộc Ninh	87.800	25.800	62.000		87.800	25.800	62.000			
	Trong đó:	-				-					
	Huyện đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	18.600		18.600		18.600		18.600			
X	Huyện Bà Đốp	99.230	21.230	78.000		99.230	21.230	78.000			
	Trong đó:	-				-					
	Huyện đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	23.400		23.400		23.400		23.400			
XI	Huyện Phú Riềng	148.210	22.210	126.000		148.210	22.210	126.000			
	Trong đó:	-				-					
	Huyện đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%	37.800		37.800		37.800		37.800			
C	Chương trình giảm 1.000 hộ đồng bào DTTS nghèo	75.200		75.200		75.200		75.200		Chi tiết tại PL 3.1	
D	Chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia (theo QĐ 160/2007/QĐ-TTg, ngày 17/10/2007)	7.500	7.500			7.500	7.500				
1	Huyện Bù Gia Mập	1.000	1.000			1.000	1.000				
2	Huyện Bù Đốp	3.000	3.000			3.000	3.000				
3	Huyện Lộc Ninh	3.500	3.500			3.500	3.500				
E	Vốn thực hiện dự án	1.585.000	223.200	724.800	637.000	1.732.400	226.400	782.100	723.900		
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2020	738.400	104.000	278.700	355.700	860.200	104.000	400.500	355.700		
I	Nông nghiệp-nông (hôn)	411.800	-	141.800	270.000	391.100	-	121.100	270.000		
1	Hạ tầng các xã nông thôn mới và trả nợ mua xi măng ứng trước	270.000			270.000	270.000			270.000		
1.1	Hỗ trợ các xã nông thôn mới	150.000			150.000	150.000			150.000		
1.2	Trả nợ mua xi măng ứng trước năm 2019	120.000			120.000	120.000			120.000		
2	Hỗ trợ xây dựng 1.000 km đường giao thông nông thôn năm 2020	141.800		141.800		121.100		121.100			
2.1	Huyện Đồng Phú (80 km)	35.850		35.850		21.560		21.560			
2.2	Huyện Bù Đốp (120 km)	13.900		13.900		22.170		22.170			
2.3	Huyện Bù Gia Mập (20 km)	24.400		24.400		6.155		6.155			
2.4	Huyện Hớn Quản (90 km)	22.300		22.300		27.023		27.023			
2.5	Huyện Lộc Ninh (100 km)	12.380		12.380		16.950		16.950			

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2020				Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2020				Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT	Tổng cộng	Vốn đầu tư trong cân đối	Thu tiền SD đất	Thu XSKT		
2.6	Huyện Bù Đốp (45 km)	10.470		10.470		5.082		5.082			
2.7	Huyện Phú Riềng (80 km)	22.500		22.500		22.160		22.160			
II	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị	245.600	104.000	111.900	29.700	388.100	104.000	254.400	29.700		
1	Kê và hệ thống đường giao thông dọc hai bên suối Đồng Tiên - suối Tầm Vông TX Đồng Xoài	70.800	70.800			70.800	70.800			UBND TP Đồng Xoài	
2	Đường trục chính từ QL 13 vào khu công nghiệp Tân Khai II huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	15.000			15.000	15.000			15.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Đường ĐT.760 nối dài từ xã Phú Nghĩa đi xã Đa Kì, Phước Minh - huyện Bù Gia Mập	41.600		41.600		41.600		41.600		UBND huyện Bù Gia Mập	
4	Dự án Đường giao thông phục vụ dân sinh gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới huyện Lộc Ninh (NSDP đối ứng)	25.000		25.000		25.000		25.000		UBND huyện Lộc Ninh	
5	Nâng cấp đường ĐT 755 đoạn từ thị trấn Đức Phong đi Lam Sơn huyện Bù Đốp (NSDP đối ứng)	14.000		14.000		14.000		14.000		Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Đường trục chính khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng (NSDP đối ứng)	3.000		3.000		3.000		3.000		UBND huyện Phú Riềng	
7	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh	57.000	33.200	23.800		37.000	33.200	3.800		UBND huyện Lộc Ninh	
8	Dự án hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài (ghi thu-ghi chi)					163.500		163.500		Sở Tài Chính	
9	Đường GTNT Bom Bo-Đak Nhau	14.700			14.700	14.700			14.700	UBND huyện Bù Đốp	
10	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến KCN Bắc Đồng Phú	4.500		4.500		3.500		3.500		UBND huyện Đồng Phú	
III	Giáo dục - Đào tạo	56.000				56.000			56.000		
1	Dự án xây dựng ký túc xá Trường chính trị tỉnh	56.000			56.000	56.000			56.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	

**Biểu số 5**  
**KẾ HOẠCH VỐN 1.000Km ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2020**

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Tờ trình số 359 /TTr-SKHĐT ngày 17/3/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu (Km)	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
	<b>Tổng số</b>	<b>650</b>	<b>121.092</b>	
1	Huyện Đồng Phú	80	21.560	
2	Huyện Lộc Ninh	100	16.950	
3	Huyện Hớn Quản	90	27.023	
4	Huyện Bù Đăng	120	22.170	
5	Huyện Phú Riềng	80	22.160	
6	Huyện Bù Gia Mập	20	6.155	
7	Huyện Bù Đốp	45	5.074	
8	Thị xã Bình Long	40		Chỉ hỗ trợ xi măng theo định mức
9	Huyện Chơn Thành	75		

Biểu số 3

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NTM NĂM 2020**  
 Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Tờ trình số 359/TT-*SKHĐT* ngày 17/3/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

*ĐVT: Triệu đồng.*

STT	Huyện, xã	Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>150.000</b>	
I	Huyện Lạc Ninh	25.000	
1	Xã Lạc Thiện	12.500	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
2	Xã Lạc An	12.500	
II	Huyện Hón Quán	25.000	
1	Xã Tân Quan	12.500	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
2	Xã Phước An	12.500	
III	Huyện Đồng Phú	25.000	
1	Xã Đồng Tâm	12.500	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
2	Xã Thuận Lợi	12.500	
IV	Huyện Chơn Thành	26.000	
1	Xã Quang Minh	12.500	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
2	Xã Nha Bích	12.500	
3	Xã Minh Thành	1.000	Thưởng công trình phúc lợi năm 2015
V	Huyện Bù Đăng	25.000	
1	Xã Bình Minh	12.500	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
2	Xã Nghĩa Trung	12.500	
VI	Huyện Bù Đốp	12.000	
1	Xã Thanh Hòa	12.000	Xã về đích nông thôn mới năm 2020
VII	Huyện Phú Riềng	12.000	
1	Xã Bình Tân	12.000	Xã về đích nông thôn mới năm 2020

\*Ghi chú: Giao UBND các huyện giao kế hoạch vốn chi tiết đến từng chủ đầu tư.